ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MỸ THỚI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:8417 /PA-UBND	*Mỹ Thới, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT
Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Lê Thanh Hùng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống, tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính Phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Phân cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 8384/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND phường Mỹ Thới về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để đầu tư dự án Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống (Đợt 4);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 802/TTr-PKTHTĐT ngày 24/7/2026.

1. Thông tin người có đất, tài sản thu hồi:

- Ông Lê Thanh Hùng: Sinh năm 1964, số CCCD 092064003757.

- Địa chỉ thường trú: khóm Thới An, phường Mỹ Thới.

- Phương án số: 33

2. Thông tin về đất đai:

- Vị trí thửa đất thu hồi: Khu vực Sông Hậu – Hết Đường tránh TP Long Xuyên.

- Diện tích: 2,657.00 m^2.

- Số tờ: 03, số thửa 1132

- Loại đất thu hồi: CLN (cây lâu năm).

- Nguồn gốc thửa đất: Có giấy chứng nhận quyền sư dụng đất vào sổ cấp giấy số H.03129iA do Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp ngày 27/11/2009.

3. Loại tài sản:

3.1. Về đất đai:

Loại đất	Diện tích (m^2)
Đất CLN	2.657,00
Tổng	**2.657,00**

3.2. Loại tài sản trên đất (cây trồng, vật nuôi/công trình xây dựng, nhà)

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Sơ ri	cây	1,00
Khế chua	cây	3,00
Mai vàng	cây	13,00
Dừa	cây	29,00
Hạnh	cây	4,00
Xoài	cây	13,00
Xà cừ	cây	4,00
Mít	cây	4,00
Mận	cây	5,00
Me	cây	2,00
Sầu đâu	cây	1,00
Cóc	cây	1,00
Ổi	cây	9,00
Bưởi	cây	1,00
Gáo	cây	1,00
Gáo	cây	4,00
Bình bát	cây	1,00
Sa kê	cây	3,00
Tre điền trúc	cây	57,00
Tầm Vong	cây	89,00
Cau kiểng	cây	9,00
Phát tài	cây	16,00
Chậu kiểng	chậu	20,00
Tổng		

3.3. Về hạng mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc xây dựng trên đất:

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Nhà	m^2	83,45
Mái che	m^2	65,31
Mái hiên	m^2	13,80
Mái hiên	m^2	13,40
Nhà mát	m^2	25,80
Nhà kho	m^2	235,70
Mái che	m^2	100,50
Nhà xe	m^2	22,82
Sân	m^2	420,40
Cầu dẫn	m^2	16,00
Hàng rào xây gạch	m^2	149,05
Hàng rào lưới B40	m^2	203,25
Đồng hồ điện	cái	1,00
Đồng hồ nước	cái	1,00
Internet	cái	1,00
Hàng rào xây gạch	m^2	25,30
.Hàng rào B40	m^2	36,80
Tổng		

4. Các khoản Bồi thường (4.1+4.2+4.3): 2.918.088.189 đồng.

4.1. Bồi thường đất đai:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền bồi thường (đồng)
Đất CLN	2.657,00	725.024	1.926.388.768
Tổng			**1.926.388.768**

4.2. Kinh phí bồi thường cây trồng:

Loại cây	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Sơ ri	1,00	979.000	979.000
Khế chua	3,00	667.000	2.001.000
Mai vàng	13,00	390.000	5.070.000
Dừa	29,00	1.708.000	49.532.000
Hạnh	4,00	500.000	2.000.000
Xoài	13,00	4.240.000	55.120.000
Xà cừ	4,00	2.400.000	9.600.000
Mít	4,00	2.236.000	8.944.000
Mận	5,00	1.713.000	8.565.000
Me	2,00	2.200.000	4.400.000

Loại cây	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Sầu đâu	1,00	1.630.000	1.630.000
Cóc	1,00	667.000	667.000
Ổi	9,00	571.000	5.139.000
Bưởi	1,00	1.713.000	1.713.000
Gáo	1,00	120.000	120.000
Gáo	4,00	600.000	2.400.000
Bình bát	1,00	667.000	667.000
Sa kê	3,00	667.000	2.001.000
Tre điền trúc	57,00	360.000	20.520.000
Tầm Vong	89,00	24.000	2.136.000
Cau kiểng	9,00	390.000	3.510.000
Phát tài	16,00	117.000	1.872.000
Chậu kiểng	20,00	234.000	4.680.000
Tổng			**193.266.000**

4.3. Kinh phí bồi thường vật kiến trúc:

Hạng mục	Diện tích/ khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)
Nhà	83,45	3.907.000	60%	195.623.490
Mái che	65,31	694.540	60%	27.216.244
Mái hiên	13,80	694.540	60%	5.750.791
Mái hiên	13,40	694.540	60%	5.584.102
Nhà mát	25,80	2.038.000	60%	31.548.240
Nhà kho	235,70	2.038.000	60%	288.213.960
Mái che	100,50	760.500	60%	45.858.150
Nhà xe	22,82	2.547.000	60%	34.873.524
Sân	420,40	136.000	60%	34.304.640
Cầu dẫn	16,00	917.000	60%	8.803.200
Hàng rào xây gạch	149,05	713.000	60%	63.763.590
Hàng rào lưới B40	203,25	305.000	60%	37.194.750
Đồng hồ điện	1,00	1.427.000	100%	1.427.000
Đồng hồ nước	1,00	509.000	100%	509.000
Internet	1,00	205.000	100%	205.000
Hàng rào xây gạch	25,30	713.000	60%	10.823.340
.Hàng rào B40	36,80	305.000	60%	6.734.400
Tổng				**798.433.421**

5. Các khoản hỗ trợ và hỗ trợ khác (5.1+5.2+5.3+5.4+5.6+5.7): 2.278.294.000 đồng.

5.1. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Loại hỗ trợ	Số khẩu	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải

Loại hỗ trợ	Số khẩu	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Chi phí di chuyển		01	13.000.00	13.000.00	
Hỗ trợ ổn định đời sống		01	1.530.000	1.530.000	
Tổng				**14.530.000**	

5.2. Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh: Không có

5.3. Hỗ trợ di dời vật nuôi: Không có

5.4. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá hỗ trợ (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Đất CLN	2.657,00	852.000	2.263.764.000	
Tổng cộng			**2.263.764.000**	

5.5. Hỗ trợ tái định cư:

5.6. Bồi thường, hỗ trợ tháo dỡ, phá dỡ, di dời:

5.7. Các khoản hỗ trợ khác:

Loại hỗ trợ	Diện tích - Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Tổng			

6. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (4 + 5): 5.196.382.189 đồng (Năm tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi hai ngàn, một trăm tám mươi chín đồng).

7. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có.

8. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng đất với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có.

9. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có

10. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất (nếu có): không có

11. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): không có

12. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): không có

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội phường, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường, Giám đốc Phòng Giao dịch Số 6 Kho bạc Nhà nước Khu vực XX, Trưởng Thuế Cơ sở 7 tỉnh An Giang, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực liên xã, phường Long Xuyên, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành phương án này./.

Nơi nhận:
- Sở NN và MT AG;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T;
- TT. Đảng ủy – HĐND;
- CT và PCT phường;
- Trang TTĐT phường;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG MỸ THỚI T. AN GIANG

Phạm Thành Nhơn